

này tương đương với kết quả cùng nghiên cứu trên hai giống L và Y là 6,25 và 6,14kg của Lê Đình Phùng và ctv (2011), nhưng thấp hơn so với công bố 6,34 và 6,42kg của Hoàng Thị Thủy (2011); 7,01 kg và 6,61kg của Đoàn Phương Thủy và ctv (2015) nghiên cứu trên lợn L và Y nuôi tại công ty TNHH lợn giống hạt nhân Dabaco.

4. KẾT LUẬN

Lợn cái hậu bị L có TKL cao hơn lợn Y, nhưng DML giữa chúng tương đương nhau.

Các chỉ tiêu về sinh lý phát dục của hai giống L và Y tương đương nhau và phù hợp với các kết quả nghiên cứu công bố trong nước.

Các chỉ tiêu SCSS, SCSSS, SCCS tại lứa đẻ đầu của lợn L cao hơn lợn Y, ngược lại các chỉ tiêu KLSS, KLCS, KLSS/ổ và KLCS/ổ của lợn nái Y lại cao hơn lợn nái L.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Thị Kim Dung (2005). Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới một số tính trạng về sinh trưởng, cho thịt của lợn lai F₁(LY), F₁(YL), D(LY) và D(YL) ở Miền Bắc Việt Nam. Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp, Viện Chăn nuôi.
2. Phan Xuân Hào (2007). Đánh giá sinh trưởng, năng suất và chất lượng thịt ở lợn L, Y và F₁(LxY). Tạp chí KHKT Nông nghiệp, 5(1): 31-35.
3. Nguyễn Công Hoan (2010). Khả năng sinh sản của các dòng lợn nái ông bà VCN11, VCN12 và bố mẹ VCN21, VCN22 nuôi tại Phú Thọ. Luận văn thạc sĩ nông nghiệp, Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
4. Nguyễn Tiến Mạnh (2012). Đánh giá khả năng sinh sản, sinh trưởng của 2 tổ hợp lai giữa lợn nái F₁(LxY) và F₁(YxL) phối với đực PiDu nuôi trong một số trang trại ở Ninh Bình. Luận văn Thạc sĩ Nông nghiệp, Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
5. Nguyễn Ngọc Phúc, Lê Thanh Hải và Đinh Hữu Hùng (2009). Đánh giá năng suất sinh sản của lợn nái thuần Landrace (L), Yorkshire (Y), nái lai F₁(LY-YL), nái VCN22 và khả năng sinh trưởng, cho thịt của lợn thương phẩm hai, ba và bốn giống trong điều kiện chăn nuôi trang trại tại Quảng Bình. Tạp chí KHCN Chăn nuôi, 16: 1-6.
6. Lê Đình Phùng, Lê Lan Phương, Phạm Khánh Tú, Hoàng Nghĩa Duyệt và Mai Đức Chung (2011). Ảnh hưởng của một số nhân tố đến khả năng sinh sản của lợn nái Landrace, Yorkshire & F₁(Landrace x Yorkshire) nuôi trong các trang trại tại tỉnh Quảng Bình. Tạp chí khoa học, Đại học Huế, 64: 99-14.
7. Vũ Văn Quang, Nguyễn Văn Đức, Phùng Thị Vân, Phạm Duy Phẩm, Lê Thế Tuấn và Nguyễn Thành Chung (2016). Năng suất sinh sản của lợn nái bố mẹ VCN21 và VCN22 phối với lợn đực lai PiDu, Tạp chí KHKT Chăn nuôi, 212: 35-40.
8. Đoàn Phương Thủy, Phạm Văn Học, Trần Xuân Mạnh, Lưu Văn Tráng, Đoàn Văn Soạn, Vũ Đình Tôn và Đặng Vũ Bình (2015). Năng suất sinh sản và dinh dưỡng chọn lọc đối với lợn nái Duroc, Landrace và Yorkshire tại Công ty TNHH lợn giống hạt nhân Dabaco. Tạp chí KHPT, 13(8): 1397-04.
9. Đoàn Phương Thủy, Phạm Văn Học, Trần Xuân Mạnh, Lưu Văn Tráng, Đoàn Văn Soạn, Vũ Đình Tôn và Đặng Vũ Bình (2016). Khả năng sinh trưởng, độ dày mỡ lưng và dinh dưỡng chọn lọc đối với lợn đực Duroc, Landrace và Yorkshire tại công ty TNHH lợn giống hạt nhân Dabaco. Tạp chí KHPT, 01(14): 70-78.
10. Hoàng Thị Thủy (2011). Năng suất sinh sản của lợn Landrace, Yorkshire nhân thuần và các tổ hợp lai chéo giữa chúng nuôi tại trung tâm nghiên cứu lợn Thụy Phương. Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Nông nghiệp, Hà Nội.
11. Trịnh Hồng Sơn, Phạm Duy Phẩm, Đinh Hữu Hùng và Trịnh Quang Tuyên (2017). Kết quả nuôi thích nghi các giống lợn Landrace, Yorkshire và Duroc nhập từ Pháp, Mỹ và Canada. Tạp chí KHCN Việt Nam, 15(4): 46-50.
12. Sirichokchatchawan T. and N. Imboonta (2015). Genetic Parameters for Residual Feed Intake, Feed Efficiency and Average Gain in Landrace Pigs. Thai. J. Vet Med., 45(4): 343-49.

ĐẶC ĐIỂM NGOẠI HÌNH VÀ KHẢ NĂNG SẢN XUẤT CỦA GIỐNG VỊT MƯỜNG KIÊNG

Phạm Công Thiệu¹, Phạm Hải Ninh¹, Phạm Đức Hồng¹ và Lê Thị Bình

Ngày nhận bài báo: 28/10/2019 - Ngày nhận bài phản biện: 18/11/2019

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 29/11/2019

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu nhằm đánh giá đặc điểm ngoại hình, khả năng sinh trưởng và năng suất sinh sản của giống vịt Mường Kiêng. Vịt Mường Kiêng được theo dõi từ đàn nuôi bảo tồn tại

¹ Viện Chăn nuôi.

*Tác giả liên hệ: TS. Phạm Công Thiệu, Viện trưởng Viện Chăn nuôi; ĐT: 0912 244 149, Email: phamcongthieu64@gmail.com

02 xã Mường Khiêng và Mường È huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La từ 2018 đến 2019. Vịt Mường Khiêng có đặc điểm ngoại hình đặc trưng: lúc 01 ngày tuổi có lông màu đen xám, có khoang vàng trước ngực, mỏ màu vàng nhạt có khoang xám trên mỏ, chân màu vàng nhạt. Đến 22 tuần tuổi vịt có đặc điểm cơ bản, chân khấp, vịt mái có màu lông cánh sẫm, phần đuôi cánh có màu xanh. Vịt đực có lông màu xám đá, phần đầu có lông màu xanh, phần cổ có vòng lông màu trắng, chân vàng, mỏ vàng, có vết xám trên mỏ. Vịt Mường Khiêng có tỷ lệ nuôi sống cao. Lúc 8 tuần tuổi vịt trống có khối lượng 1.041,67g, vịt mái có khối lượng 943,33g. Đến 22 tuần tuổi vịt trống, vịt mái có khối lượng là 1.756,67g và 1.631,67g; lượng thức ăn tiêu thụ 0-22 tuần tuổi là 14,00kg. Tuổi đẻ quả trứng đầu 155 ngày tuổi và đỉnh cao lúc 219 ngày tuổi. Năng suất trứng 52 tuần đẻ trung bình đạt 170,63 quả/mái với tỷ lệ đẻ trung bình 46,88%. Tiêu tốn thức ăn/10 trứng là 4,68kg. Tỷ lệ trứng có phôi đạt 91,09%; tỷ lệ nở/trứng có phôi đạt 83,56%; tỷ lệ vịt loại 1/số vịt nở đạt 94,55%.

Từ khóa: Vịt Mường Khiêng, khả năng sinh sản, năng suất trứng.

ABSTRACT

The appearance characteristics and productivity of Muong Khieng local duck breed

The objective of this study is to assess the appearance characteristics, growth ability and reproductive productivity of Muong Khieng duck that conserved at Muong Khieng and Muong È communes, Thuận Châu district, Sơn La province from 2018 to 2019. The Muong Khieng duck appearance characteristics at one day of age with the black and gray hair, yellowish in front of the chest, pale yellow beak with gray cavity on the beak, pale yellow legs. At 22 weeks, neck of ducks are short and low legs, the females have sparrow feather and green wing-tail. The males have rocky gray feathers with blue feathers on the head, the neck has a white feather ring, yellow beak and legs, and gray streaks on the beak. Muong Khieng ducks have a high survival rate. The body weight at 8 weeks of age was 1,041.67 and 943.33 g/head for males and females. At 22 weeks of age, the males and females reached 1,756.67 and 1,631.67 g/head; Feed intake in 0-22 weeks of age was 14.00kg. Muong Khieng duck has the age of laying the first egg at 155 days and reach peak at 219 days of age. Egg production per 52 laying weeks was 170.63 eggs, corresponding with a laying rate of 46.88% and FCR/10 eggs was 4.68kg. The rate of fertile eggs was 91.09%; rate of hatching/fertile eggs was 83.56%; rate of chick type 1/hatched duck was 94.55%.

Keywords: Muong Khieng duck breed, productivity, egg productivity.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, nước ta có rất nhiều giống vịt nhập ngoại cho năng suất cao nhưng các giống vịt bản địa vẫn có những ưu thế đặc trưng không thể thay thế, các giống này có chất lượng thịt, trứng thơm ngon gắn liền với văn hoá vùng miền. Do đó, cần bảo tồn nguồn gen của các giống vịt bản địa để cung cấp cho hệ thống chăn nuôi đặc biệt là vùng sâu vùng xa. Trong bối cảnh các giống bản địa đang dần bị lai tạp, không còn giữ nguyên được sự thuần chủng và đặc trưng của giống thì Viện Chăn nuôi đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho thực hiện bảo tồn và lưu giữ được nhiều nguồn gen vật nuôi bản địa đặc hữu, quý hiếm (trâu, bò, gia cầm, thủy cầm), trong đó có nguồn gen vịt Mường Khiêng của Thuận Châu - Sơn La.

Mường Khiêng là giống vịt địa phương lâu đời của dân tộc Thái ở huyện Thuận Châu - Sơn La. Tuy vậy, vịt Mường Khiêng mới được phát hiện năm 2008 trong khuôn khổ dự án "Điều tra phát hiện nhanh các giống vật nuôi còn tiềm ẩn tại Việt Nam". Với cách nuôi và làm giống của người dân, trào lưu nhập nội các giống cao sản và nước ta hiện nay thì giống vịt Mường Khiêng dễ bị lai tạp, số lượng vịt thuần chủng ngày một giảm. Trước nguy cơ này, từ năm 2017, Viện Chăn nuôi đã tổ chức nuôi giữ, bảo tồn tại tỉnh Sơn La. Kết quả phân tích ADN nguồn gen vịt Mường Khiêng đã khẳng định là một giống riêng biệt (Phạm Công Thiệu và ctv, 2017). Giống vịt bản địa này có chất lượng thịt thơm ngon, hương vị đặc trưng, ít bệnh tật, chịu đựng được điều kiện chăn nuôi kham khổ, giá bán cao hơn một số giống vịt khác. Việc đánh giá chi tiết

nguồn gen vịt Mường Khiêng là cần thiết để từ đó có định hướng cho việc bảo tồn và khai thác nguồn gen vịt Mường Khiêng hiệu quả và bền vững trong thời gian tới.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu, địa điểm và thời gian

Theo dõi 200 vịt Mường Khiêng từ 01 ngày tuổi đến hết hậu bị để theo dõi các chỉ tiêu đặc điểm ngoại hình, các chiều đo cơ thể, tỷ lệ nuôi sống và khả năng sinh trưởng.

Theo dõi 130 vịt Mường Khiêng sinh sản từ năm 2018 để theo dõi khả năng sinh sản qua 52 tuần đẻ và kết quả ấp nở.

2.2. Bố trí thí nghiệm

Vịt được nuôi theo phương thức bán chăn thả, nuôi chung trống mái từ 01 ngày tuổi đến khi sinh sản. Tỷ lệ ghép trống/mái khi sinh sản là 1 trống/5 mái.

Chế độ dinh dưỡng được tham khảo chế độ dinh dưỡng các giống vịt nội nuôi tại Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên và có điều chỉnh theo điều kiện thực tế tại địa phương. Thức ăn được chia thành 3 giai đoạn: giai đoạn vịt con (0-8 tuần tuổi); giai đoạn vịt hậu bị (9-22 tuần tuổi); giai đoạn sinh sản (>22 tuần tuổi). Vịt được cho ăn bằng thức ăn hỗn hợp, đồng thời ăn thêm cây chuối, rau khoai lang, sỏi lương, chúng loại phụ thuộc vào điều kiện từng hồ chăn nuôi.

Bảng 1. Giá trị dinh dưỡng thức ăn nuôi vịt

Chi tiêu	0-8 tuần	9-22 tuần	>22 tuần
ME (kcal/kg TĂ)	2.900	2.700	2.650
CP (%)	20	13,5	17

Đặc điểm ngoại hình được nghiên cứu bằng phương pháp quan sát, ghi chép, mô tả chi tiết ở 01 ngày tuổi, 8 và 22 tuần tuổi về cấu trúc và màu sắc lông, đặc điểm cổ, mỏ, đầu, đuôi. Đồng thời, đánh giá các chiều đo cơ thể như dài thân (DT), vòng ngực (VN), dài lườn (DL), cao chân (CC), dài lông cánh (DLC),... tại thời điểm vịt 8 và 38 tuần tuổi.

Khối lượng cơ thể (KL) được cân và ghi chép vào một ngày có dinh trong tuần vào

buổi sáng trước khi cho vịt ăn, cân từng con một. Vịt được cân tại các thời điểm 01 ngày tuổi, 4, 8, 12, 16, 20 tuần tuổi và khi bắt đầu vào đẻ.

Xác định các chỉ tiêu năng suất sinh sản dùng phương pháp theo dõi, thu thập số liệu về năng suất sinh sản trên đàn vịt và số liệu ghi chép hàng ngày và xác định theo phương pháp thông dụng. Các chỉ tiêu đánh giá là tuổi thành thực sinh dục (tỷ lệ đẻ đạt 5% toàn đàn), tỷ lệ đẻ, năng suất trứng (NST) và tiêu tốn thức ăn/10 trứng (TTTA), tỷ lệ trứng có phôi và kết quả ấp nở.

2.3. Xử lý số liệu

Số liệu được xử lý trên chương trình Excel (2003) và Minitab 16.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm ngoại hình và kích thước các chiều đo của vịt Mường Khiêng

3.1.1. Đặc điểm ngoại hình

Vịt Mường Khiêng lúc 01 ngày tuổi có lông màu đen xám, có khoang vàng trước ngực, mỏ màu vàng nhạt có khoang xám trên mỏ, chân màu vàng nhạt. Đến 8 tuần tuổi vịt mái có màu lông cánh sè, con trống đầu có màu xanh, có khoang cổ trắng, chân màu vàng, mỏ vàng, có vết xám trên mỏ. Đến 22 tuần tuổi, vịt có đặc điểm cổ ngắn, chân thấp, vịt mái có màu lông cánh sè, phần đuôi cánh có màu xanh. Vịt đực có lông màu xám đá, phần đầu có lông màu xanh, phần cổ có vòng lông màu trắng, chân vàng, mỏ vàng, có vết xám trên mỏ.

3.1.2. Kích thước các chiều đo

Tại thời điểm 8 tuần tuổi: DT ở vịt mái là 23,26cm và vịt trống là 25,87cm, VN là 26,33-28,60cm, tỷ lệ VN/DT là 1,10-1,13, tỷ lệ này phù hợp với hình dáng của vịt kiểng dụng. Lúc trưởng thành (38 tuần tuổi), DT là 26,78cm ở vịt mái và 28,06cm ở vịt trống; VN của vịt mái là 31,62cm và vịt trống là 32,67cm; CC của vịt trống là 7,74cm và vịt mái là 6,59cm; tỷ lệ VN/DT là 1,16-1,18, tương đương với chỉ số của vịt kiểng dụng.

Bảng 2. Kích thước của một số chiểu đo (cm):

Chi tiêu	8 tuần (n=15GT)		38 tuần (n=15 GT)	
	Mái	Trống	Mái	Trống
DT	23,26±0,26	25,87±0,53	26,78±0,42	28,06±0,61
VN	26,33±0,48	28,69±0,48	31,62±0,63	32,67±0,68
DL	9,28±0,13	10,21±0,25	11,88±0,25	13,03±0,37
CC	4,62±0,1	5,25±0,18	6,59±0,78	7,74±0,29
DLC	11,15±0,22	10,58±0,33	16,13±0,36	17,58±0,40
VN/DT	1,13	1,10	1,18	1,16

Theo Nguyễn Văn Dục và ctv (2016), vịt Bầu Bền có DT lúc 8 tuần tuổi ở vịt mái là 23,70cm và vịt trống là 25,23cm; VN là 25,63-27,30cm và lúc trưởng thành tương ứng là 26,32cm ở vịt mái và 28,55cm ở vịt trống, chỉ số chiểu đo VN của vịt mái là 29,55cm và vịt trống là 30,21cm; CC của vịt trống là 7,85cm và vịt mái là 6,95cm. Như vậy, DT và CC là thấp hơn. Vịt Đốm có DT ở 8 tuần tuổi là 22,54-23,09cm; VN là 27cm; DL là 11,5-11,42cm; DLC là 12,06-12,67cm; chỉ tiêu VN/DT là 1,2, vịt Đốm trưởng thành có DT 26,58-29,92cm; VN 31,42-33,57cm; DL 12,61-14,05cm; DLC 18,89-19,01cm; chỉ tiêu VN/DT là 1,18-1,2cm. Các chỉ tiêu DT, VN, DLC ở 38 tuần tuổi của vịt Đốm đều cao hơn vịt Mường Khiêng.

3.2. Khả năng sinh trưởng của vịt Mường Khiêng

3.2.1. Tỷ lệ nuôi sống và lượng thức ăn thu nhận

Kết quả trình bày tại bảng 3 cho thấy trong điều kiện nuôi bảo tồn, kết thúc giai đoạn 8 tuần tuổi vịt Mường Khiêng có tỷ lệ nuôi sống đạt cao (98%), giai đoạn 9-22 tuần tuổi đạt 96,94% và tính chung cho cả giai đoạn 0-22 tuần tuổi đạt 95,00%. Lượng thức ăn thu nhận giai đoạn 0-8 tuần tuổi là 2.912 g/con; giai đoạn 9-22 tuần tuổi là 11.088 g/con và chung cả giai đoạn 0-22 tuần tuổi là 14.000 g/con. Kết quả về tỷ lệ nuôi sống của vịt Mường Khiêng giai đoạn 0-8 và 9-22 tuần tuổi đều cao hơn vịt Đốm và vịt Bầu Bền lần lượt là 91,72-94,67% và 91,72-92,00% (Nguyễn Thị Thủy Nghĩa và ctv, 2011) nhưng thấp hơn so với vịt Cò 0-8 và 9-22 tuần tuổi đều đạt 98,95% (Nguyễn Đức Trọng và ctv, 2010).

Bảng 3. Tỷ lệ nuôi sống và lượng thức ăn thu nhận

Giai đoạn	Tỷ lệ nuôi sống (%)	Lượng thức ăn thu nhận (g con)
0-8 tuần tuổi	98,00	2.912
9-22 tuần tuổi	96,94	11.088
0-22 tuần tuổi	95,00	14.000

Kết thúc giai đoạn vịt con, vịt Mường Khiêng tiêu thụ hết 2912g TA/con, kết thúc 22 tuần tuổi tiêu thụ hết 14kg TA/con. Thức ăn chủ yếu là TAHH có bổ sung rau khoai lang hoặc cây chuối nghiền nhỏ. Tuy nhiên, lượng thức ăn này chỉ là tương đối vì vịt Mường Khiêng nuôi ở xã Mường Khiêng và Mường É tại Thuận Châu là huyện miền núi nên được nuôi bán chăn thả, vịt tận dụng nguồn thức ăn ngoài khe suối, còn trũng, thóc rơi vãi ở đồng lúa sau thu hoạch.

3.2.2. Khối lượng cơ thể vịt Mường Khiêng qua các tuần tuổi

Khối lượng lúc 01 ngày tuổi của vịt Mường Khiêng chung trống mái đạt 50,67g. Kết thúc giai đoạn vịt con lúc 8 tuần tuổi, con trống đạt 1.041,67g và con mái đạt 943,33g. Kết quả này cao hơn vịt Triết Giang (821,58g); vịt TC1 (856,19g); TC2 (857,58g) (Nguyễn Đức Trọng và ctv, 2011); tương đương vịt Cò (1.077,56g) (Nguyễn Đức Trọng và ctv, 2010), thấp hơn vịt Đốm (con trống 1.355,4g; con mái 1.335,3g) và vịt Bầu Bền (trống 1.220,1g; mái 1.207,2g) (Nguyễn Thị Thủy Nghĩa và ctv, 2011). Đến 16 tuần tuổi, khối lượng vịt trống và mái lần lượt là 1.543,33 và 1.330,00g. Kết thúc 22 tuần tuổi khối lượng vịt trống và mái lần lượt là 1.756,67 và 1.631,67g, Như vậy, kết thúc giai đoạn hậu bị vịt Mường khiêng có KL cao hơn vịt TC (1.169,37g) và CT (1.195,28g), Triết Giang (1.084,74g) và Cò 1.263,38g (Nguyễn Đức Trọng và ctv, 2010), thấp hơn so với các giống vịt nội khác như lúc 22 tuần tuổi vịt Đốm trống và mái đạt 1.876,4 và 1.856,7g; vịt Bầu Bền trống và mái đạt 1.842,6 và 1.790,0g (Nguyễn Thị Thủy Nghĩa và ctv, 2011)

Bảng 3. Khối lượng cơ thể (Mean±SE, g, n=30)

Tuần tuổi	Vịt trống	Vịt mái
01 ngày	50,67±0,50	
2	180,17±1,43	
4	483,33±5,9	
8	1041,67±8,91	943,33±9,24
12	1310,00±10,21	1145,00±9,26
16	1543,33±12,43	1330,00±13,08
20	1708,33±14,99	1525,00±15,70
22	1756,67±12,03	1631,67±11,82

3.3. Khả năng sinh sản của vịt Muồng Khiêng

3.3.1. Tuổi đẻ và khối lượng trứng

Kết quả bảng 4 cho thấy tuổi đẻ của vịt Muồng Khiêng là 155 ngày muộn hơn so với vịt Triết Giang tuổi đẻ ở 119 ngày (Nguyễn Đức Trọng và ctv, 2010); tương đương với vịt Bầu Bền tuổi đẻ là 154 ngày, sớm hơn so với Vịt Đóm tuổi đẻ là 161 ngày (Nguyễn Thị Thủy Nghĩa và ctv, 2011) và sớm hơn vịt Kỳ Lừa tuổi đẻ từ 175-180 ngày (Nguyễn Văn Duy và ctv, 2016). Tuổi đẻ 50% của vịt Muồng Khiêng là 200 ngày và đẻ đỉnh cao là 219 ngày tuổi.

Bảng 4. Tuổi đẻ và khối lượng trứng

Chỉ tiêu	Tuổi (ngày)	Khối lượng trứng (g)	
		Mean±SE	CV (%)
Đẻ quả đầu	155	61,25±1,52	7,85
Đẻ đạt 5%	161	63,17±1,54	5,97
Đẻ đạt 50%	200	71,93±0,68	5,18
Đẻ đỉnh cao	219	75,53±0,54	3,92

Khối lượng trứng vịt Muồng Khiêng từ khi đẻ 5% đến đẻ đỉnh cao cho thấy khối lượng trứng theo xu hướng tăng dần theo tỷ lệ đẻ, trung bình đạt 72,77 g/quả. Như vậy, vịt Muồng Khiêng có khối lượng trứng cao hơn nhiều so với các giống vịt khác như vịt Cò 68,75g; vịt Triết Giang 61,3g; vịt lai TC và CT 69,78 và 69,37g (Nguyễn Đức Trọng và ctv, 2010); vịt Bầu Bền 70,34 g; tương đương với vịt Đóm 72,65 g/quả (Nguyễn Thị Thủy Nghĩa và ctv, 2011).

3.3.2. Tỷ lệ đẻ và năng suất trứng vịt Muồng Khiêng

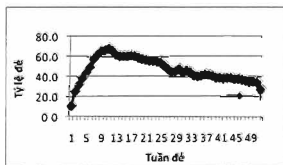
Kết quả bảng 5 cho thấy vịt Muồng Khiêng có tỷ lệ đẻ đến 52 tuần đẻ trung bình

đạt 46,88%; cao hơn vịt Kỳ Lừa (42,1%), tương đương với vịt Bầu Bền (46,50%), thấp hơn vịt Mốc (68,05%) và vịt Đóm (48,21%) (Nguyễn Văn Duy và ctv, 2016).

Bảng 5. Tỷ lệ đẻ và năng suất trứng

Tuần đẻ	NST (quả)	Tỷ lệ đẻ (%)	TTTA/10 trứng (kg)
1-4	7,44	26,56	7,93
5-8	14,96	53,43	3,94
9-12	18,65	66,60	3,14
13-16	17,08	61,01	3,41
17-20	16,70	59,65	3,48
21-24	15,66	55,94	3,69
25-28	13,80	49,29	4,19
29-32	12,84	45,86	4,45
33-36	11,68	41,72	4,90
37-40	11,46	40,94	4,96
41-44	10,81	38,62	5,21
45-48	10,37	37,04	5,43
49-52	9,17	32,75	6,08
TB	170,63	46,88	4,68

Theo Doãn Văn Xuân và ctv (2008) tỷ lệ đẻ và NST của vịt lai giữa Triết Giang với Cò cảnh sè của 52 tuần đẻ ở vịt CT là 71,47%; TC là 77,46%; TG là 73,11%; Cò là 69,99%, đều cao hơn so với vịt Muồng Khiêng. Tuy nhiên, khả năng sản xuất trứng của vịt cao hay thấp, ổn định hay không được thể hiện qua tỷ lệ đẻ trong kỳ: tăng nhanh ở những tuần đẻ đầu, cao nhất tuần 9-12, sau đó giảm dần đến tuần đẻ 21-24 và duy trì ổn định đến hết 52 tuần đẻ.



Hình 1. Đồ thị tỷ lệ đẻ của vịt Muồng Khiêng

Năng suất trứng/mái/52 tuần đẻ đạt 170,63 quả, cao hơn vịt Kỳ Lừa (134,4 quả); tương đương vịt Bầu Bền (169,26 quả); thấp hơn vịt Mốc (247,7 quả) và vịt Đóm (175,48 quả) (Nguyễn Văn Duy và ctv, 2016); vịt Cò

(254,97 quả), CT (260,62 quả), TC (280,65 quả) Trượt Giang (266,54 quả) (Doãn Văn Xuân, 2008). Tiêu tốn thức ăn/10 trứng tinh theo TAHH là 4,68kg, cao hơn vịt Bầu Bền (4,53kg) và thấp hơn vịt Đóm (4,76kg) của Nguyễn Thị Thủy Nghĩa và ctv (2011).

3.3.3. Tỷ lệ phối và kết quả ấp nở

Vịt Muồng Khiêng giai đoạn sinh sản được ghép trống, mái theo tỷ lệ 1/5. Trứng vịt đẻ ra được ấp bằng máy ấp thủ công tự chế (300 trứng/lần). Kết quả 12 lứa ấp được trình bày trong bảng 6 cho thấy tỷ lệ trứng có phôi của vịt Muồng Khiêng là 91,09%; tỷ lệ nở/ống trứng ấp là 76,11%, tỷ lệ nở/trứng có phôi ấp là 83,56% và tỷ lệ vịt loại 1/số vịt nở là 94,55%.

Bảng 6. Kết quả ấp nở trứng vịt Muồng Khiêng

Chỉ tiêu	Gia trị
Tổng trứng vào ấp (quả)	3.545
Số trứng có phôi (quả)	3.229
Tỷ lệ trứng phôi (%)	91,09
Số vịt nở (con)	2.698
Tỷ lệ nở/ống trứng ấp (%)	76,11
Tỷ lệ nở/trứng có phôi (%)	83,56
Số vịt loại 1 (con)	2.551
Tỷ lệ vịt loại 1/số vịt nở (%)	94,55

Nguyễn Thị Thủy Nghĩa và ctv (2011) khi nghiên cứu trên vịt Đóm và vịt Bầu Bền cho thấy tỷ lệ trứng có phôi lần lượt là 95,06 và 95,22%; tỷ lệ nở/trứng có phôi là 87,13 và 86,93%; tỷ lệ nở/trứng ấp là 82,82 và 82,78% và tỷ lệ con loại 1 là 93,24 và 94,50%. Nhìn chung, kết quả ấp nở vịt Đóm và Bầu Bền đều cao hơn so với vịt Muồng Khiêng bảo tồn có thể do kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng, kỹ thuật ấp nở, loại máy ấp, ảnh hưởng của thời tiết, mùa vụ...v.v.

4. KẾT LUẬN

Vịt Muồng Khiêng 01 ngày tuổi có lông màu đen xám, cổ khoang vàng trước ngực, mỏ màu vàng nhạt có khoang xám trên mỏ, chân màu vàng nhạt. 8 tuần tuổi vịt mái có màu lông cánh sè, con trống đầu có màu xanh, cổ khoang có trắng, chân màu vàng, mỏ vàng, có vết xám trên mỏ; 22 tuần tuổi vịt mái có đặc

điểm cổ ngắn, chân thấp, vịt mái có màu lông cánh sè, dưới cánh có màu xanh vịt trống có lông màu xám da. Đầu có lông màu xanh, cổ có vòng lông trắng, chân vàng, mỏ vàng, có vết xám trên mỏ.

Tỷ lệ nuôi sống cao vịt con đạt 98%, vịt đờ, hậu bị đạt 96,94%. KL 8 tuần tuổi: vịt trống và mái là 1.041,67 và 943,33g, 22 tuần tuổi là 1.756,67 và 1.631,67g, lượng TA tiêu thụ 0-22 tuần tuổi là 14.00kg.

Tuổi đẻ qua trung đầu lúc 155 ngày tuổi và đỉnh cao lúc 219 ngày tuổi; NST 52 tuần đẻ đạt 170,63 quả/mái với tỷ lệ đẻ 46,88%; TTTA/10 trứng là 4,68kg; tỷ lệ trứng có phôi đạt 91,09%; tỷ lệ nở/trứng có phôi đạt 83,56%; tỷ lệ vịt loại 1/số vịt nở đạt 94,55%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Duy, Nguyễn Thị Thủy Nghĩa, Nguyễn Đức Trọng, Phạm Văn Chung, Vũ Ngọc Sơn, Lý Văn Vỹ, Vương Thị Lan Anh, Đông Thị Quyên, Đặng Thị Vui và Lê Thị Mai Hoa (2016) Báo cáo tổng hợp Kết quả Khoa học Công nghệ nhiệm vụ Quý gen cấp Nhà nước Khai thác, phát triển nguồn gen vịt đặc sản: Vịt Kỳ Lừa, Bầu Bền, Mốc và Đóm.
2. Nguyễn Thị Thủy Nghĩa, Nguyễn Đức Trọng, Nguyễn Văn Duy, Phạm Văn Chung, Mai Hương Thu, Lương Thị Bội, Đông Thị Quyên, Đặng Thị Vui (2011). Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của vịt Bầu Bền và vịt Đóm. Báo cáo khoa học năm 2011, Phần Di truyền - Giống vật nuôi. Hà Nội, tháng 11/2012. Trang 189-96.
3. Phạm Công Thiếu, Phạm Hải Ninh, Nguyễn Công Đình, Đặng Vũ Hòa, Lê Thị Bình, Nguyễn Khắc Khánh, Cao Thị Liên, Phạm Đức Hồng, Phạm Đức Hạnh và Nguyễn Thông Thành (2017). Báo cáo tổng hợp Kết quả Khoa học Công nghệ nhiệm vụ Quý gen cấp Bộ "Bảo tồn và lưu giữ nguồn gen vật nuôi" năm 2017.
4. Nguyễn Đức Trọng, Nguyễn Văn Duy, Hoàng Văn Tiêu, Vương Thị Lan Anh, Đặng Thị Vui, Nguyễn Thị Thủy Nghĩa, Đông Thị Quyên và Hoàng Văn Trường (2010) Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của con lai giữa vịt Co và vịt Trượt Giang. Báo cáo Khoa học, Viện Chăn nuôi năm 2009, Phần Di truyền - giống, vật nuôi. Hà Nội, Trang 435-44.
5. Nguyễn Đức Trọng, Phạm Văn Chung và Vũ Hoàng Chung (2011). Chọn lọc năng cao năng suất vịt Đai Xuyên TC (TC1 và TC2) Báo cáo khoa học Viện Chăn nuôi-phần Di truyền giống vật nuôi. Hà Nội, 11/2012, trang 141-47.
6. Doãn Văn Xuân, Nguyễn Đức Trọng và Hoàng Văn Tiêu (2008). Đặc điểm và khả năng sản xuất của con lai giữa vịt Co và Trượt Giang. Báo cáo khoa học năm 2008 - Phần Di truyền - Giống vật nuôi, trang 139-46.